

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2020/HC-PT

Ngày 06/7/2020

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính  
cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết  
tranh chấp đất đai”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Ý

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 533/2019/TLPT-HC ngày 16 tháng 9 năm 2019, về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2019/HC-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1070/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Ông Phạm Hoàng B, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 2, xã S, huyện T, tỉnh N (có mặt)

**2. Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N – Ông Tạ Châu L (đơn xét xử vắng mặt).

**Người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện:** Ông Nguyễn Hưng Thái D – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu (có mặt).

Bà Trương Thị Thu T1 – Phó Chánh văn phòng UBND huyện T (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1927; địa chỉ: Ấp 1B, xã Long Hòa, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T2:* Ông Đặng Văn P, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 127/31 Dương Tử Giang, phường 15, quận 5, Thành phố M (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2019) có mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Hoàng B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2019, bản tự khai của ông Phạm Hoàng B thể hiện:*

Phần đất diện tích 14.861,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa 91 tờ bản đồ 52 tại khu vực Cánh Buồm, ấp 2, xã S, huyện T, tỉnh N do ông khai phá, san lấp hố bom, cải tạo và sử dụng từ năm 1989. Năm 1993, Huyện ủy T thành lập Nông trường mía nên thu hồi toàn bộ diện tích đất này của ông. Khi thu hồi, chính quyền địa phương hứa sẽ bồi thường công sức khai phá, hoa màu, cây trồng, tài sản trên đất nhưng không thực hiện. Tháng 10/1993, Nông trường mía Huyện ủy ký hợp đồng khai hoang, trồng mía với ông Lâm Thanh H. Năm 1994 ông H sang lại hợp đồng cho ông Đặng Văn T2. Năm 2000, Nông trường mía Huyện ủy giải thể, ông T2 không tiếp tục sử dụng. Đất bỏ hoang nên tất cả người dân đều trở lại đất cũ của mình để cải tạo đất và canh tác. Ông cũng trở về đất canh tác, trồng xà cừ thu hoạch gỗ và năm 2004 trồng cao su thu hoạch cho đến nay.

Ngày 02/7/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T ban hành Quyết định số 2794/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 104/QĐ-CT ngày 02/12/2003 của UBND tỉnh N. Ông không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại. Ngày 30/10/2018 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 4479/QĐ-UBND giữ nguyên quyết định 2794/QĐ-UBND, bác khiếu nại của ông. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N.

*Theo Văn bản số 363/UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019 của người bị kiện và lời trình bày của người đại diện người bị kiện tại phiên tòa thể hiện:*

Phần đất 14.861,8m<sup>2</sup> ông Phạm Hoàng B đang sử dụng thuộc thửa số 91, tờ bản đồ 52 tại khu vực Cánh Buồm, xã S, huyện T, tỉnh N là đất công nằm trong tổng diện tích 750 ha đất UBND tỉnh quy hoạch giao cho Nông trường 20/12 trồng mía giai đoạn năm 1987-1993. Sau đó đến giai đoạn năm 1993-1996, diện

tích 750 ha đất này giao cho Nông trường mía Huyện ủy T. Ngày 31/5/1997 UBND tỉnh N ban hành quyết định 116/QĐ-UB về việc giao 750 ha đất của Nông trường 20/12 cho UBND huyện T quản lý.

Ngày 05/10/1993, ông Lâm Thanh H đã ký hợp đồng khai hoang trồng mía với Nông trường mía Huyện ủy, thời hạn hợp đồng là 20 năm. Sau khi ký hợp đồng, ông H khai hoang được khoảng 02 ha sản xuất. Năm 1994, ông H không sản xuất, sang lại hợp đồng cho ông Đặng Văn T2, ông T2 tiếp tục khai hoang được 2,2 ha tổng cộng 4,2 ha. Sản xuất đến năm 2000 thì xảy ra tranh chấp đất với ông Phạm Hoàng B, ông Vũ Bá C và ông Phạm Đình Đ.

Ngày 22/5/2002, UBND huyện T ban hành Quyết định 247/QĐ-CT với nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông B, ông C, ông Đ vì đất tranh chấp thuộc Nông trường 20/12 quản lý và thu hồi diện tích đất tranh chấp, tạm giao cho ông T2 sử dụng, khi UBND huyện có quy hoạch sử dụng đất thì ông T2 phải tự nguyện giao trả lại đất cho Ủy ban nhân dân huyện T. Ông B, ông C, ông Đ không đồng ý với Quyết định giải quyết của UBND huyện và tiếp tục khiếu nại. Ngày 20/02/2003, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 131/QĐ-CT bác đơn khiếu nại lần 2 và giữ nguyên Quyết định 247 ngày 22/5/2002 của UBND huyện. Không đồng ý với quyết định của huyện, ông B, ông C, ông Đ tiếp tục khiếu nại. Ngày 02/12/2003 Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 104/QĐ-CT, công nhận Quyết định 131 của UBND huyện T, giao UBND huyện T, có trách nhiệm quản lý, điều tiết sử dụng 750 ha đất theo Quyết định số 116/QĐ-UB ngày 31/5/1997 của UBND tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 104/QĐ-CT ngày 30/3/2018 UBND huyện đã giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND xã S, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã S tiến hành làm việc với ông B để vận động, thuyết phục tự nguyện thực hiện Quyết định số 104 của UBND tỉnh N nhưng ông B không đồng ý tự nguyện thực hiện và yêu cầu xem xét lại nguồn gốc đất. Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 03/02/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định chi tiết việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính tỉnh. Ngày 02/7/2018, UBND huyện ban hành Quyết định số 2794/QĐ-UBND cưỡng chế thi hành Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 02/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh đối với ông Phạm Hoàng B.

Ngày 12/7/2018, ông B có đơn khiếu nại Quyết định số 2794/QĐ-UBND

và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên vì ông B cho rằng nguồn gốc đất là do gia đình khai phá năm 1989 và sử dụng đến năm 2000 thì phát sinh tranh chấp với ông Đặng Văn T2. Đồng thời, ông B cung cấp chứng cứ kèm theo là giấy xác nhận của ông Lê Công M nguyên cán bộ địa chính xã S và xác nhận của 11 hộ dân liền kề về nguồn gốc đất mà trước đây ông đã sử dụng. Ngày 04/10/2018, UBND huyện T đã tổ chức đối thoại, đề nghị ông B thực hiện di dời toàn bộ tài sản, cây trồng có trên diện tích 14.861,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ 52 và bàn giao đất cho huyện quản lý theo quy định. Ngày 30/10/2018, UBND huyện T ban hành Quyết định số 4479/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại đối với ông B với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông B.

Như vậy diện tích đất 14.861,8 m<sup>2</sup> là một phần trong tổng diện tích 42.000 m<sup>2</sup> tại khu vực Cánh Buồm, xã S, huyện T, tỉnh N mà ông B phải giao theo Quyết định số 104/QĐ-CT ngày 02/12/2003. Để tổ chức thực hiện Quyết định số 104/QĐ-CT của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật, căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 03/02/2017 của UBND tỉnh, ngày 02/7/2018 UBND huyện T ban hành Quyết định số 2794/QĐ-UBND, phần đất ông B có tranh chấp và đang thi hành nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ngày 30/10/2018, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 4479/QĐ-UBND, bác khiếu nại của ông B đối với Quyết định số 2794/QĐ-UBND là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Do đó, Chủ tịch UBND huyện T đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định 2794/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 và Quyết định 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

*Tại Biên bản lấy lời khai của ông Đặng Văn T2 ngày 24/5/2019 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông T2 anh Đặng Văn P tại phiên tòa thể hiện:*

Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh N giải quyết, gia đình ông T2 nhiều lần liên hệ đến UBND huyện T để yêu cầu Ủy ban yêu cầu ông C, ông B, ông Đ giao đất cho ông T2 theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh N. Đến năm 2017, anh P đã có đơn gửi Chủ tịch UBND huyện T yêu cầu thi hành Quyết định 104. Anh P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng B, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Quyết định số 2794/QĐ-UBND về cưỡng chế thi hành Quyết định số 104 ngày 02/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh N theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2019/HC-ST ngày 26 tháng 6 năm

2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 5 và Điều 6 của Quyết định 04/2017/QĐ-UBND ngày 03/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh N; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng B đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về yêu cầu hủy Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018. Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2019 ông Phạm Hoàng B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N.

Tại phiên tòa, ông Phạm Hoàng B cho rằng đất này do gia đình ông khai phá, sử dụng từ năm 1993, sau đó UBND huyện T giao cho người dân sử dụng; đến năm 2000, đất bỏ trống không có ai sử dụng nên ông đã sử dụng 14.861,8m<sup>2</sup> từ đó cho đến nay. Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định cưỡng chế và quyết định giải quyết khiếu nại không đúng quy định của pháp luật, đề nghị sửa án sơ thẩm hủy hai quyết định trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Nguồn gốc 750ha tại khu vực Cánh Buồm, xã S, huyện T, tỉnh N là đất công nhà nước đã quản lý từ những năm 1987. Đến năm 1993, Nông trường mía Tân Châu ký hợp đồng khai phá trồng mía với ông Lâm Thanh H, sau đó ông Lâm Thanh H sang lại hợp đồng cho ông Đặng Văn T2. Diện tích 14.861,8m<sup>2</sup> ông Phạm Hoàng B tranh chấp với ông Đặng Văn T2 nằm trong diện tích 750ha của nhà nước quản lý nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định cưỡng chế và giải quyết khiếu nại đúng quy định pháp luật, đề nghị bác đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau: Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, diện tích 14.861,8m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 750ha do UBND huyện T quản lý và được giải quyết tranh chấp bằng Quyết định 104/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh N là quyết định giải quyết cuối

cùng có hiệu lực. Ông Phạm Hoàng B không thực hiện giao đất nên bị xử phạt hành chính, sau đó Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 về cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 về giải quyết khiếu nại là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì thấy:

- Đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng B đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng B:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2019 của ông Phạm Hoàng B, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ hành chính về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai” là đúng quan hệ tranh chấp. Đối tượng bị khởi kiện là Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N, thuộc thẩm quyền giải của Tòa án nhân dân tỉnh N, thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Mặc dù, ông Phạm Hoàng B không khởi kiện Quyết định số 247/QĐ-UB ngày 22/5/2002 của Chủ tịch UBND huyện T về giải quyết tranh chấp đất đai, Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 20/2/2003 của Chủ tịch UBND huyện T và Quyết định số 104/QĐ-UB ngày 02/11/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại lần một và lần hai, nhưng đây là những quyết định có liên quan, Tòa án nhân dân tỉnh N không xem xét, giải quyết là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2]. Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định cưỡng chế số 2794/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật khiếu nại năm 2011.

[3]. Xét tính hợp pháp Quyết định cưỡng chế số 2794/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N thì thấy:

[3.1]. Phần đất 14.861,8 m<sup>2</sup> ông Phạm Hoàng B đang sử dụng thuộc thửa số 91, tờ bản đồ 52 tại khu vực Cánh Buồm, xã S, huyện T, tỉnh N thuộc tổng diện tích 750 ha đất do UBND tỉnh N quy hoạch giao cho Nông trường 20/12, Huyện ủy T và UBND huyện T quản lý trồng mía từ năm 1990 đến nay, thuộc đất của nhà nước quản lý.

Ngày 31/5/1997, UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 116/QĐ-UB về việc giao 750 ha đất nông lâm nghiệp của Nông trường 20/12 cho UBND huyện T quản lý để bố trí cho nhân dân sản xuất ổn định lâu dài theo quy hoạch chung của tỉnh.

[3.2]. Ngày 05/10/1993, ông Lâm Thanh H đã ký hợp đồng kinh tế với Nông trường mía T, khai thác trồng 05ha mía, thời hạn hợp đồng là 20 năm. Sau khi ký hợp đồng, ông Lâm Thanh H khai thác được khoảng 02 ha đất sản xuất. Năm 1994, ông Lâm Thanh H sang lại hợp đồng cho ông Đặng Văn T2, ông Đặng Văn T2 tiếp tục khai thác thêm 2,2 ha; tổng cộng 4,2 ha đất trồng mía. Đến năm 2000, ông Phạm Hoàng B vào sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp.

[3.3]. Năm 2000, giữa ông Phạm Hoàng B và ông Đặng Văn T2 xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất, hai bên đều không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nên đã được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh giải quyết bằng Quyết định số 247/QĐ-UB ngày 22/5/2002. Ông Phạm Hoàng B không đồng ý quyết định giải quyết khiếu nại trên và tiếp tục khiếu nại. Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh giải quyết khiếu nại lần 1 bằng Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 20/2/2003 và sau đó Chủ tịch UBND tỉnh N giải quyết khiếu nại lần hai bằng Quyết định số 104/QĐ-UB ngày 02/11/2003 là đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

[3.4]. Thực hiện Quyết định 104, UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh ra Thông báo số 17/TB-UB ngày 18/10/2005 về việc thực hiện Quyết định số 104/QĐ-UB, yêu cầu ông Phạm Hoàng B tự nguyện giao đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 05/10/2005 nhưng ông Phạm Hoàng B không tự nguyện thi hành. Ngày 31/12/2005, Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N đã ban hành Quyết định số 2267/QĐ-UBND xử phạt hành chính đối với ông Phạm Hoàng B về không thi hành giao đất. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định cưỡng chế số 2794/QĐ-CT ngày 02/7/2018 là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

[4]. Từ những phân tích trên thì Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại ông Phạm Hoàng B là đúng pháp luật.

[5]. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các quyết định hành chính có liên quan là thiếu sót, cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, có xem xét các quyết định này và Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy các quyết định hành chính liên quan đã giải quyết đúng pháp luật nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Vì vậy, chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bác kháng cáo của ông Phạm Hoàng B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ông Phạm Hoàng B được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho nên cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng B; sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 03/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; khoản 1 Điều 8 Luật khiếu nại năm 2011; điểm a khoản 2 Điều 136, điểm a khoản 2 Điều 138 Luật đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho nên cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Tuyên xử:

- Bác đơn khởi kiện của ông Phạm Hoàng B về việc yêu cầu:



Hủy Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh N.

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Hoàng B được miễn. Hoàn trả cho ông B số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000802 ngày 07/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh N.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Hoàng B được miễn. Hoàn trả cho ông B số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000980 ngày 04/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 06/7/2020.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (3);
- Lưu VP(6), HS(1) PTHH-15.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Ý**